



Số:

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2022
của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ,
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2022
của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào
ngày 30/01/2023 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ
đồng/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công
bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

Đính kèm:

- BCTC Hợp nhất Quý IV/2022.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Phạm Đăng Nam





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref:

Date:

DISCLOSURE OF INFORMATION

On the Consolidated financial statements 4th Quarter of 2022

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Information disclosure type: Regular.

Content of information disclosure: Consolidated financial statements 4th Quarter
of 2022

This information was posted on PV GAS website on 30th January 2023 at this
link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the
above information.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public
Offering Management
Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT.

Attachment:

- Consolidated Financial
statements 4Q2022.

Organization representative
Party authorised to disclosure information
VICE PRESIDENT

Pham Dang Nam

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
NĂM 2022**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		55.651.707.958.020	51.394.724.017.298
I. Tiền	110	3	10.549.337.638.537	5.300.330.735.432
1. Tiền	111		1.318.137.638.537	1.395.849.592.442
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.231.200.000.000	3.904.481.142.990
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	23.726.498.790.237	24.799.825.654.952
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.726.498.790.237	24.799.825.654.952
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.191.131.770.955	16.920.192.497.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	9.210.085.888.347	10.598.392.744.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		223.750.541.755	413.405.237.823
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	7.492.404.206.264	6.600.033.423.287
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(737.052.792.533)	(691.638.908.158)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.943.927.122	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	4.102.441.805.643	3.241.216.225.272
1. Hàng tồn kho	141		4.185.337.349.642	3.324.677.623.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(82.895.543.999)	(83.461.398.154)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.082.297.952.648	1.133.158.904.031
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	83.670.910.085	70.496.425.795
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		949.414.975.835	1.011.375.951.717
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	49.212.066.728	51.286.526.518
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		27.154.673.281.364	27.373.350.671.266
I. Các khoản phải thu dài hạn			168.689.074.161	187.718.539.786
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		76.326.529.951	70.338.402.093
2. Phải thu dài hạn khác	216		92.362.544.210	117.380.137.693
II. Tài sản cố định	220		16.369.664.841.026	18.098.268.868.761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.975.936.459.471	17.688.043.268.312
- Nguyên giá	222		57.307.438.058.633	56.069.459.929.388
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.331.501.599.162)	(38.381.416.661.076)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	393.728.381.555	410.225.600.449
- Nguyên giá	228		620.148.444.002	588.231.701.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(226.420.062.447)	(178.006.101.280)
III. Bất động sản đầu tư	230		36.267.205.787	21.934.563.658
- Nguyên giá	231		42.051.001.624	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.783.795.837)	(4.493.218.575)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.120.679.097.503	4.871.054.316.564
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.120.679.097.503	4.871.054.316.564
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	406.687.103.230	400.162.192.660
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		396.687.103.230	390.162.192.660
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.052.685.959.657	3.794.212.189.837
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.997.897.390.212	3.744.292.533.015
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		54.788.569.445	49.281.300.688
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	638.356.134
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		82.806.381.239.384	78.768.074.688.564



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		21.489.088.811.223	26.575.344.013.434
I. Nợ ngắn hạn	310		12.487.956.920.689	16.561.261.573.886
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.652.093.471.748	6.630.916.343.590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		128.097.532.572	104.816.808.984
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	873.530.035.417	555.128.960.547
4. Phải trả người lao động	314		252.053.435.717	296.411.234.058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.978.023.503.077	3.858.406.862.854
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		341.833.709.291	2.586.888.884.214
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	836.431.004.097	1.470.759.698.318
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	44.996.858.992	484.740.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		380.897.369.778	573.192.781.321
II. Nợ dài hạn	330		9.001.131.890.534	10.014.082.439.548
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19.822.419.815	21.600.729.943
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	140.713.909.428	114.046.536.416
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	6.037.962.890.208	7.510.120.451.721
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		253.194.790.414	219.007.722.635
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.546.853.859.491	2.145.620.277.655
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		2.584.021.178	3.686.721.178
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		61.317.292.428.161	52.192.730.675.130
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	61.317.292.428.161	52.192.730.675.130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		196.658.562.647	196.658.562.648
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.063.056.727.255	21.053.839.680.240
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.242.897.173.727	10.487.292.270.016
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.607.157.091.879	1.959.966.685.399
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.635.740.081.848	8.527.325.584.617
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.458.213.105.122	1.098.473.302.816
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		82.806.381.239.384	78.768.074.688.564


TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yên

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	22.051.958.440.531	20.177.079.667.677	100.723.549.227.433	78.992.156.122.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	(7.903.830)	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		22.051.958.440.531	20.177.087.571.507	100.723.549.227.433	78.992.156.122.272
4. Giá vốn hàng bán	11	27	17.183.140.316.181	16.650.437.066.443	79.409.012.569.544	65.006.501.143.931
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.868.818.124.350	3.526.650.505.064	21.314.536.657.889	13.985.654.978.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	489.577.196.080	303.389.017.848	1.568.073.330.550	1.186.807.167.063
7. Chi phí tài chính	22	29	182.916.189.988	113.893.085.929	671.395.477.079	402.749.045.863
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		95.892.638.404	96.615.692.625	336.861.023.097	304.138.743.377
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		6.061.502.411	5.864.018.581	27.696.146.352	15.053.154.984
9. Chi phí bán hàng	25	30	682.240.838.458	639.253.077.504	2.440.389.587.646	2.132.583.045.802
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	350.258.369.362	528.380.477.059	1.074.753.539.576	1.479.072.397.239
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		4.149.041.425.033	2.554.376.901.001	18.723.767.530.490	11.173.110.811.484
12. Thu nhập khác	31	33	26.139.232.520	5.725.788.587	111.967.278.406	83.102.974.835
13. Chi phí khác	32	34	6.140.777.259	9.544.042.881	33.582.435.496	51.215.542.548
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19.998.455.261	(3.818.254.294)	78.384.842.910	31.887.432.287
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		4.169.039.880.294	2.550.558.646.707	18.802.152.373.400	11.204.998.243.771
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	803.152.514.294	482.770.561.724	3.709.948.669.392	2.304.278.491.555
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		29.194.713.106	38.335.140.860	29.933.901.568	48.907.622.506
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		3.336.692.652.894	2.029.452.944.123	15.062.269.802.440	8.851.812.129.710
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		3.250.037.615.669	1.963.897.651.610	14.794.445.750.108	8.672.965.062.460
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		86.655.037.225	65.555.292.513	267.824.052.332	178.847.067.250
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.678	999	7.647	4.356

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận



Phạm Đăng Nam

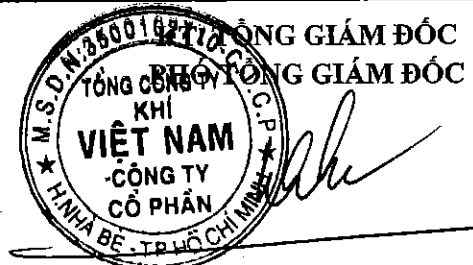
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	18.802.152.373.400	11.204.998.243.771
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.104.130.872.957	3.073.271.794.099
Các khoản dự phòng	03	412.301.361.652	738.511.937.955
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	73.627.001.750	(128.144.388.297)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.478.391.825.585)	(1.108.893.203.844)
Chi phí lãi vay	06	324.539.061.459	304.138.743.377
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	21.238.358.845.633	14.083.883.127.061
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	782.276.386.743	(7.153.185.991.469)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(878.380.795.537)	(1.612.418.420.953)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(3.901.662.468.445)	7.800.920.353.900
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(289.977.554.935)	(2.740.310.183.509)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(537.119.783.618)	(262.442.294.782)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.451.711.192.375)	(2.274.967.189.845)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.155.114.714	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(525.784.808.599)	(246.658.174.204)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	12.440.153.743.581	7.594.821.226.199
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.005.954.952.248)	(4.747.172.910.132)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	570.658.941	180.667.761.327
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.612.950.375.780)	(41.510.884.348.748)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41.432.312.168.061	38.324.295.021.308
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.424.772.709)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(60.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.329.878.118.324	998.038.096.084
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	43.430.844.589	(6.755.056.380.161)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	158.770.750.884	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.325.381.539.466	6.246.927.650.109
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.370.675.691.680)	(1.156.321.500.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.882.316.961.700)	(5.864.872.815.742)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(7.768.840.363.030)	(774.266.665.633)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	4.714.744.225.140	65.498.180.405
Tiền tồn đầu năm	60	5.832.777.735.432	5.237.246.729.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.815.677.965	(2.414.174.375)
Tiền tồn cuối năm	70	10.549.337.638.537	5.300.330.735.432

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2022

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).



010
G C O
K H I
T M
O N G
P H A
T P H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các công ty con :

- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS LPG”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”)
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG).
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG).
- Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

27/10
IG TY
AM
TY
IN
CH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70% cho giai đoạn 01/01/2022 đến 31/05/2022 và 90% cho giai đoạn 01/06/2022 đến 31/12/2022).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì



508
ING C
K
ET
CÓN
Ổ P
-TR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

007
ÔNG T
T
NA
G TY
HẠN
HỘ C



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	9.139.806.927	5.057.003.224
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.308.847.831.610	1.004.286.387.775
- Tiền đang chuyển	150.000.000	386.506.201.443
- Các khoản tương đương tiền (i)	9.231.200.000.000	3.904.481.142.990
Cộng :	10.549.337.638.537	5.300.330.735.432

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	23.726.498.790.237	23.726.498.790.237	24.799.825.654.952	24.799.825.654.952
Cộng :	23.726.498.790.237	23.726.498.790.237	24.799.825.654.952	24.799.825.654.952

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	6.690.457.730.465	7.886.612.842.925
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí	1.508.569.093.119	2.960.942.561.950
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	600.519.681.671	388.492.425.466
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí AN PHA	607.682.055.422	542.827.849.348
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	400.704.741.074	809.058.456.836
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	468.425.781.017	330.013.157.891
+ Công ty cổ phần năng lượng Vietpetrol	249.445.697.010	216.806.943.075
+ Cty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	387.959.778.890	182.113.356.661
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	263.468.551.307	159.532.823.980
+ Tổng Công Ty Dầu Việt Nam	240.674.501.885	118.715.693.627
+ Cty TNHH TOTALENERGIES LPG Việt Nam	265.023.027.143	265.276.514.532
+ BGN INT DMCC	620.736.774.210	-
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	176.376.230.326	197.702.572.535
+ Công ty cổ phần dầu khí Epic	137.562.578.427	136.075.541.759
+ Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	197.246.297.621	152.607.749.334
+ Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP	273.533.734.243	154.951.720.403
+ Công ty CP Thương mại dầu khí An Dương	195.053.559.476	236.671.021.345
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	97.475.647.624	127.262.332.169
+ VITOL ASIA PTE LTD	-	782.888.868.080
+ Công ty TNHH TM Trần Hồng Quân	-	124.673.253.934
- Phải thu các khách hàng khác	2.519.628.157.882	2.711.779.901.734
Cộng :	<u><u>9.210.085.888.347</u></u>	<u><u>10.598.392.744.659</u></u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	6.893.409.488.855	6.088.852.797.492
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	459.054.605.827	329.761.958.689
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	89.940.111.582	131.418.667.106
Cộng :	<u><u>7.492.404.206.264</u></u>	<u><u>6.600.033.423.287</u></u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	67.016.559.325	-	67.718.428.941	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	94.325.786.404	13.945.180.256	121.258.112.949	40.877.506.801
+ Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	838.829.469.691	413.466.345.980	1.007.742.182.678	629.241.842.727
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
+ Công ty CP hóa dầu và sợi Dầu Khí	44.648.768.142	-	46.042.688.142	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.379	-	18.945.600.379	-
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	2.842.366.173	-	2.842.366.173	-
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	-
+ Công ty TNHH Gôm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	-
+ Các đối tượng khác	11.392.696.805	1.532.308.880	11.725.958.775	3.070.746.996
Cộng :	1.165.996.627.649	428.943.835.116	1.364.270.718.767	673.190.096.524

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán. Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	2.143.183.034.995	-	483.695.674.196	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	1.029.409.135.298	(82.895.543.999)	987.478.977.342	(83.461.398.154)
- Công cụ, dụng cụ :	38.958.730.158	-	36.469.639.703	-
- Chi phí SXKD dở dang :	1.828.372.427	-	9.917.814.305	-
- Thành phẩm :	156.146.840.925	-	110.093.604.921	-
- Hàng hóa :	741.197.036.196	-	1.634.757.305.235	-
- Hàng gửi đi bán :	74.614.199.643	-	62.264.607.724	-
Cộng :	4.185.337.349.642	(82.895.543.999)	3.324.677.623.426	(83.461.398.154)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
- Chi phí mua bảo hiểm :	12.513.353.598	10.518.404.320
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	26.330.555.391	23.694.117.264
- Các khoản khác :	44.827.001.096	36.283.904.212
Cộng :	83.670.910.085	70.496.425.796



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.202.759.059	8.279.231.766
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	16.782.214.832	17.555.016.189
- Thuế TNDN	20.212.358.049	18.460.793.209
- Thuế nhà đất	8.590.744	2.568.925.354
- Các loại thuế khác	6.144.044	5.000.000
Cộng	<u>49.212.066.728</u>	<u>51.286.526.518</u>

50
NO
ET
CỘ
:O
-T



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.632.044.834.604	5.373.131.683.125	892.616.314.007	396.787.495.157	42.774.879.602.495	56.069.459.929.388
Tăng trong kỳ	106.454.435.607	57.199.330.941	30.000.006.644	59.768.193.758	2.228.804.953.883	2.482.226.920.833
Mua sắm mới	22.735.802.763	38.781.966.931	23.580.223.397	55.471.449.040	26.199.516.319	166.768.958.450
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	83.718.632.844	18.417.364.010	5.911.538.625	887.514.044	956.446.693.776	1.065.381.743.299
Phân loại lại				766.305.174	1.241.480.723.598	1.242.247.028.772
Tăng khác			508.244.622	2.642.925.500	4.678.020.190	7.829.190.312
Giảm trong kỳ	138.638.945.387	226.221.743.992	29.956.474.325	6.089.055.641	843.342.572.243	1.244.248.791.588
Thanh lý, nhượng bán	5.140.134.993	5.319.478.034	2.895.635.160	5.765.530.141	1.788.847.894	20.909.626.222
Phân loại lại	133.048.810.394	220.806.222.258	27.060.839.165			380.915.871.817
Điều chỉnh và khác	450.000.000	96.043.700		323.525.500	841.553.724.349	842.423.293.549
Số dư cuối kỳ này	6.599.860.324.824	5.204.109.270.074	892.659.846.326	450.466.633.274	44.160.341.984.135	57.307.438.058.633
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	4.736.471.077.114	3.132.641.245.692	733.442.211.045	339.441.397.705	29.439.420.729.520	38.381.416.661.076
Tăng trong kỳ	402.335.089.302	368.480.970.604	23.792.101.612	45.863.567.289	2.518.085.678.819	3.358.557.407.626
Trích vào chi phí trong năm	402.300.478.281	323.439.418.171	23.792.101.612	44.835.078.935	2.259.247.998.552	3.053.615.075.551
Phân loại lại		45.041.431.517		889.932.761	257.658.983.326	303.590.347.604
Điều chỉnh và khác	34.611.021	120.916		138.555.593	1.178.696.941	1.351.984.471
Giảm trong kỳ	39.944.511.738	5.332.993.972	5.711.507.856	5.870.354.234	351.613.101.740	408.472.469.540
Thanh lý, nhượng bán	5.140.134.993	5.298.132.517	2.895.635.160	5.733.129.799	1.788.847.894	20.855.880.363
Phân loại lại	34.354.376.745		2.815.872.696			37.170.249.441
Điều chỉnh và khác	450.000.000	34.861.455		137.224.435	349.824.253.846	350.446.339.736
Số dư cuối kỳ này	5.098.861.654.678	3.495.789.222.324	751.522.804.801	379.434.610.760	31.605.893.306.599	41.331.501.599.162
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	1.895.573.757.490	2.240.490.437.433	159.174.102.962	57.346.097.452	13.335.458.872.975	17.688.043.268.312
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	1.500.998.670.146	1.708.320.047.750	141.137.041.525	71.032.022.514	12.554.448.677.536	15.975.936.459.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
1	2	3	6	7
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	348.669.597.008	236.827.817.974	2.734.286.747	588.231.701.729
Tăng trong kỳ	35.404.529.884	33.471.752.150		68.876.282.034
Mua trong năm		33.019.901.364		33.019.901.364
Tăng khác	35.404.529.884	451.850.786		35.856.380.670
Giảm trong kỳ	35.394.160.000	1.103.159.091	462.220.670	36.959.539.761
Thanh lý, nhượng bán		1.103.159.091		1.103.159.091
Giảm khác	35.394.160.000		462.220.670	35.856.380.670
Số dư cuối kỳ này	348.679.966.892	269.196.411.033	2.272.066.077	620.148.444.002
HAO MÒN LUY KẾ				
Số dư đầu năm	8.120.816.346	168.985.925.443	899.359.491	178.006.101.280
Tăng trong kỳ	5.861.374.081	48.475.089.634	610.091.820	54.946.555.535
Khấu hao trong năm	1.487.776.860	46.534.000.596	610.091.820	48.631.869.276
Tăng khác	4.373.597.221	1.941.089.038		6.314.686.259
Giảm trong kỳ	5.429.435.277	1.103.159.091		6.532.594.368
Thanh lý, nhượng bán		1.103.159.091		1.103.159.091
Giảm khác	5.429.435.277			5.429.435.277
Số dư cuối kỳ này	8.552.755.150	216.357.855.986	1.509.451.311	226.420.062.447
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	340.548.780.662	67.841.892.531	1.834.927.256	410.225.600.449
Số dư cuối kỳ này	340.127.211.742	52.838.555.047	762.614.766	393.728.381.555



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB :	6.017.498.224.824	4.792.767.789.920
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐI	14.440.745.725	-
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	218.920.675.431	505.474.891.100
+ DA đường ống dẫn khí lò B ô Môn	842.642.435.314	785.001.528.854
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.259.958.598	138.013.773.143
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	4.273.680.819.613	2.993.764.596.809
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.420.881.371	26.036.828.456
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	48.517.343.123
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải-Phú Mỹ	258.965.469.614	195.624.925.999
+ DA mở rộng, nâng công suất kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	30.766.035.177	29.897.925.746
+ DA kho cảng LNG Sơn Mỹ	142.965.227.291	-
- Các công trình khác	103.180.872.679	78.286.526.644
Cộng :	6.106.238.351.778	4.871.054.316.564



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính	31/12/2022		01/01/2022	
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	Hà Nội	18.726.781	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng				
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGAS D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp				
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống				
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép				
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG				
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG				
+ Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG) (*)	Bình Thuận	-	61,00%	Đầu tư phát triển kho LNG Sơn Mỹ				
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh					396.687.103.230	(20.782.397.153)	390.162.192.660	(17.573.368.884)
+ Công ty PVGAZROM					58.000.000.000	(20.782.397.153)	58.000.000.000	(17.573.368.884)
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGAS South)					338.687.103.230	-	332.162.192.660	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					35.000.000.000	(25.000.000.000)	35.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt					25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Cty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng					10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

(*) Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG) được thành lập theo Nghị Quyết số 69/NQ-KVN ngày 12/8/2021 của Tổng công ty Khí Việt Nam và chính thức hoạt động từ ngày 21/4/2022 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3401232596 cấp ngày 21/4/2022.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	261.847.807.770	215.340.025.590
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	71.738.547.592	26.773.280.387
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	612.570.299.256	622.831.945.698
- Chi phí bảo hiểm	44.737.367.208	36.326.968.113
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	2.533.782.630.337	2.613.817.321.499
- Chi phí mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	150.231.392.862	-
- Các khoản khác :	322.989.345.187	229.202.991.728
Cộng	3.997.897.390.212	3.744.292.533.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	5.937.255.055.298	5.937.255.055.298	5.781.695.296.592	5.781.695.296.592
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	619.783.261.500	619.783.261.500	781.876.701.600	781.876.701.600
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	282.200.433.690	282.200.433.690	122.240.604.869	122.240.604.869
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	645.017.043.429	645.017.043.429	847.409.271.143	847.409.271.143
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	1.198.020.679.923	1.198.020.679.923	2.387.845.437.216	2.387.845.437.216
+ ONGC VIDESH LIMITED	-	-	412.009.151.772	412.009.151.772
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	97.148.360.235	97.148.360.235	138.521.387.442	138.521.387.442
+ Rosneft Vietnam B.V.	-	-	320.451.571.289	320.451.571.289
+ VITOL ASIA PTE LTD	669.010.114.298	669.010.114.298	1.454.670.261	1.454.670.261
+ SAUDI ARABIAN OIL COMPANY	622.824.536.301	622.824.536.301	769.886.501.000	769.886.501.000
+ WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	743.159.400.345	743.159.400.345	-	-
+ CN Tập Đoàn Dầu Khí VN- Cty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	1.060.091.225.577	1.060.091.225.577	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	714.838.416.450	714.838.416.450	849.221.046.998	849.221.046.998
Cộng :	6.652.093.471.748	6.652.093.471.748	6.630.916.343.590	6.630.916.343.590

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	43.718.082.560	2.188.343.243.512	2.163.711.862.756	68.349.463.316
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	1.501.994.116.254	1.497.576.556.254	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(17.555.016.189)	492.127.131.744	491.354.330.387	(16.782.214.832)
- Thuế TNDN	459.929.433.740	3.742.077.806.947	3.451.711.192.375	750.296.048.312
- Thuế thu nhập cá nhân	21.629.103.934	126.347.618.037	129.382.397.333	18.594.324.638
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(2.568.925.354)	23.902.920.305	21.343.729.739	(9.734.788)
- Thuế môn bài	-	26.000.000	26.000.000	-
- Các loại thuế khác	3.107.315.338	28.418.529.802	28.891.577.010	2.634.268.130
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	1.238.813.913	3.000.000	1.235.813.913
Cộng :	503.842.434.029	8.104.476.180.514	7.784.000.645.854	824.317.968.689
Trong đó :				
Phải nộp :	31/12/2022	01/01/2022		
- Thuế giá trị gia tăng	80.552.222.375	43.718.082.560		
- Thuế TNDN	770.508.406.361	459.929.433.740		
- Thuế thu nhập cá nhân	18.594.324.638	21.629.103.934		
- Các loại thuế khác	2.639.268.130	29.852.340.313		
- Các khoản phải nộp khác	1.235.813.913	-		
Cộng	873.530.035.417	555.128.960.547		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	2.697.988.862.413	3.411.809.653.868
- Trích trước chi phí XD/CB dở dang	2.461.308.971	2.301.657.081
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	73.104.840.938	69.802.603.164
- Chi phí lãi vay phải trả	56.183.381.741	132.505.389.342
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	-	8.688.690.626
- Chi phí quảng cáo	70.499.334.444	67.064.917.905
- Trích trước chi phí mua bình gas	-	97.822.418.545
- Chi phí phải trả khác	77.785.774.570	68.411.532.323
Cộng	2.978.023.503.077	3.858.406.862.854

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	74.060.231.291	85.494.315.526
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	13.403.350.368	163.204.776.065
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	423.971.693.838	956.034.360.099
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2021	-	11.853.156.605
- Phải trả PVFCCo phần quyết toán khí năm 2022	83.864.581.685	-
- Cổ tức phải trả	869.080.000	869.080.000
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	169.145.610.025	161.137.171.280
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.116.456.890	92.166.838.743
Cộng :	836.431.004.097	1.470.759.698.318

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	-	-	-	-
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	44.996.858.992	44.996.858.992	484.740.000.000	484.740.000.000
Cộng	44.996.858.992	44.996.858.992	484.740.000.000	484.740.000.000

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	90.994.634.501	113.670.536.416
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.719.274.927	85.940.000
Cộng	140.713.909.428	113.756.476.416



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	6.037.962.890.208	6.037.962.890.208	7.510.120.451.721	7.510.120.451.721
Cộng	<u>6.037.962.890.208</u>	<u>6.037.962.890.208</u>	<u>7.510.120.451.721</u>	<u>7.510.120.451.721</u>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	610.605.100.538	111.019.109.189	333.057.327.567	166.528.663.782
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	47.826.705.319	-	-	47.826.705.319
Mizuho Bank	2.417.776.690.776	604.444.172.694	1.813.152.518.082	180.000.000
Taipei Bank	1.659.637.230.495	138.303.102.561	829.818.615.366	691.515.512.568
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	895.659.605.952	127.951.372.278	383.854.116.834	383.854.116.840
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	293.973.262.166	41.996.180.310	125.988.540.930	125.988.540.926
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	112.484.294.962	44.993.717.984	67.490.576.978	-
Cộng	<u>6.037.962.890.208</u>	<u>1.068.707.655.016</u>	<u>3.553.361.695.757</u>	<u>1.415.893.539.435</u>

- Trong các khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ là : 174.174.024 USD.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	21.053.839.680.240	6.287.318.113	1.959.966.685.399	8.527.325.584.617	1.098.473.302.816	52.192.730.675.130
Bổ sung vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	14.794.445.750.108	267.824.052.332	15.062.269.802.440
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	8.527.325.584.617	(8.527.325.584.617)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.217.047.015	-	(9.217.047.015)	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(164.052.303.612)	(158.705.668.260)	(19.157.957.104)	(341.915.928.976)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.741.850.000.000)	-	(140.463.058.641)	(5.882.313.058.641)
Tặng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	34.984.172.490	-	251.536.765.719	286.520.938.209
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	4.607.157.091.879	14.635.740.081.848	1.458.213.105.122	61.317.292.428.162
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	21.063.056.727.255	6.287.318.113	4.607.157.091.879	14.635.740.081.848	1.458.213.105.122	61.317.292.428.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	17.831.906,53	4.452.793,49
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	100.486.473.605.511	78.740.450.517.458
- Doanh thu cho thuê văn phòng	69.633.186.077	51.397.300.316
- Doanh thu xây lắp và khác	167.442.435.845	200.308.304.498
Cộng	<u><u>100.723.549.227.433</u></u>	<u><u>78.992.156.122.272</u></u>

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	79.131.137.203.252	64.708.337.054.157
- Giá vốn cho thuê văn phòng	39.108.067.467	32.509.614.919
- Giá vốn xây lắp và khác	238.767.298.825	265.654.474.855
Cộng	79.409.012.569.544	65.006.501.143.931

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.213.537.734.372	940.861.174.532
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.481.280.739	21.017.084.576
- Lãi chênh lệch tỷ giá	256.339.698.150	216.005.536.384
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.714.617.289	8.923.371.571
Cộng	1.568.073.330.550	1.186.807.167.063

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	336.861.023.097	304.138.743.377
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	324.993.123.005	55.992.867.410
- Chi phí thu xếp vốn	-	31.652.640.000
- Chi phí tài chính khác	9.541.330.977	10.964.795.076
Cộng	671.395.477.079	402.749.045.863

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	2.048.944.862.570	1.729.743.220.443
+ Chi phí vận chuyển	1.262.342.635.383	1.067.622.399.022
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	94.415.305.898	85.661.685.262
+ Lương nhân viên bán hàng	193.544.375.786	197.821.299.711
+ Chi phí quảng cáo	498.642.545.503	378.637.836.448
- Các khoản chi phí bán hàng khác	391.444.725.076	402.839.825.359
Cộng	2.440.389.587.646	2.132.583.045.802



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	804.163.063.318	1.471.849.491.256
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	64.597.179.605	57.284.287.848
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.539.265.938	157.597.712.251
+ Phí sử dụng thương hiệu phải trả Tập Đoàn	107.958.386.671	247.951.413.230
+ Chi an sinh xã hội	105.464.591.064	286.632.771.274
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	198.943.051.912	231.469.328.551
+ Chi phí dự phòng	83.758.701.252	295.694.778.102
+ Chi phí phòng chống dịch Covid-19	2.901.886.876	195.219.200.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	270.590.476.258	7.222.905.983
Cộng	1.074.753.539.576	1.479.072.397.239

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.981.778.340.620	57.609.333.555.408
- Chi phí nhân công	1.048.706.845.539	1.215.220.307.083
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.104.130.872.957	3.237.930.126.039
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	4.789.539.637.650	6.555.672.598.442
Cộng	82.924.155.696.766	68.618.156.586.972

33. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.708.836.582	1.999.661.818
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	31.773.468.453	26.296.812.918
- Thu nhập khác	78.484.973.371	54.806.500.099
Cộng	111.967.278.406	83.102.974.835

34. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.409.983.698	1.833.006.916
- Các khoản tiền phạt	1.703.610.277	18.588.491.078
- Chi phí khác	30.468.841.521	30.794.044.554
Cộng	33.582.435.496	51.215.542.548



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	18.802.152.373.400	11.204.998.243.771
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.709.948.669.392	2.304.278.491.555
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	3.559.399.409.486	2.202.611.713.777
CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	4.301.022.450	4.777.013.659
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	106.952.777.881	69.523.239.400
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	172.070.894
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	39.295.459.575	27.194.453.825

36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ IV/2022

CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Tỷ lệ so sánh 2022/2021
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV:	3.336.692.652.894	2.029.452.944.123	164%

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận Quý IV/2022 tăng 64% (tương ứng tăng 1.307 tỷ đồng) so với Quý IV/2021 là do:

+ Giá dầu Brent bình quân Quý IV/2022 (88,71USD/thùng) tăng 8,97USD/thùng so với Quý IV/2021 (79,73 USD/thùng) tương ứng tăng 11%, làm cho lợi nhuận của khí khô tăng tương ứng.

+ Sản lượng khí khô tiêu thụ Quý IV/2022 tăng 27% so với Quý IV/2021. Sản lượng LPG tiêu thụ tăng 16% so với cùng kỳ năm trước và sản lượng Condensate tăng 48% so với cùng kỳ năm trước làm cho doanh thu tăng, lợi nhuận tăng tương ứng.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm Công ty mẹ, PVGAS LPG, PVGAS D, CNG, LNG và LNG Sơn Mỹ);

- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2022:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.516.745.360.996	32.592.277.541	-	10.549.337.638.537
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	23.563.874.167.737	162.624.622.500	-	23.726.498.790.237
Các khoản phải thu ngắn hạn	19.042.870.071.370	63.540.411.633	(2.894.555.033.463)	16.211.855.449.540
Hàng tồn kho	3.906.987.291.411	195.454.514.232	-	4.102.441.805.643
Tài sản ngắn hạn khác	1.045.050.973.765	37.246.978.883	-	1.082.297.952.648
Các khoản phải thu dài hạn	164.211.964.035	6.138.895.251	(1.661.785.125)	168.689.074.161
Tài sản cố định	15.627.070.511.209	1.264.288.525.043	(521.694.195.226)	16.369.664.841.026
Bất động sản đầu tư	36.267.205.787	-	-	36.267.205.787
Tài sản dở dang dài hạn	6.119.962.415.684	716.681.819	-	6.120.679.097.503
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.991.656.355.461	-	(2.584.969.252.231)	406.687.103.230
Tài sản dài hạn khác	3.970.127.303.659	45.841.636.343	36.717.019.655	4.052.685.959.657
Tổng tài sản hợp nhất	86.984.823.621.114	1.808.444.543.245	(5.966.163.246.390)	82.827.104.917.969
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	15.280.961.025.519	85.999.561.321	(2.858.279.987.566)	12.508.680.599.274
Nợ dài hạn	8.749.432.053.228	397.292.169.821	(145.592.332.515)	9.001.131.890.534
Tổng nợ phải trả hợp nhất	24.030.393.078.747	483.291.731.142	(3.003.872.320.081)	21.509.812.489.808

Kết quả kinh doanh năm 2022:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	117.153.567.279.383	85.900.626.991	(16.515.918.678.941)	100.723.549.227.433
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	117.153.567.279.383	85.900.626.991	(16.515.918.678.941)	100.723.549.227.433
Chi phí kinh doanh	99.269.838.803.790	274.281.292.114	(16.619.964.399.138)	82.924.155.696.766
- Giá vốn hàng bán	95.640.609.766.673	229.311.818.787	(16.460.909.015.916)	79.409.012.569.544
- Chi phí bán hàng	2.561.046.325.536	119.636.347	(120.776.374.237)	2.440.389.587.646
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.068.182.711.581	44.849.836.980	(38.279.008.985)	1.074.753.539.576
Kết quả hoạt động kinh doanh	17.883.728.475.593	(188.380.665.123)	104.045.720.197	17.799.393.530.667
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				27.696.146.352
Doanh thu hoạt động tài chính				1.568.073.330.550
Chi phí tài chính				671.395.477.079
Lãi từ hoạt động khác				78.384.842.910
Lợi nhuận trước thuế TNDN				18.802.152.373.400
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				3.709.948.669.392
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				29.933.901.568
Lợi nhuận sau thuế TNDN				15.062.269.802.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Bán hàng:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	4.483.652.025.646	3.238.684.414.446
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	2.289.403.552.878	2.510.199.547.526
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	8.629.740.468.513	4.742.864.780.932
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.866.726.738.197	751.981.926.959
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	567.595.302.492	528.038.339.418
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	427.277.394.528	175.655.412.232
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	54.289.274.928	69.353.612.895
Liên doanh Vietsopetro	185.060.712.711	201.119.058.091
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	26.938.782.551	-
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	3.292.814.125.674	2.411.082.584.199
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	11.684.286.761	-

Mua hàng:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	20.229.764.564	9.057.540.883
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	22.479.004.198.083	19.334.243.880.566
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	491.097.816.546	606.553.271.354
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	5.894.643.710.815	4.824.180.777.369
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	7.648.743.299	5.121.949.324
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	628.261.258.904	750.523.724.293
Công ty CP PVI	111.745.329.766	118.219.664.639
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.182.513.634.379	957.127.647.625
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	6.386.422.706	10.603.351.227
Liên doanh Vietsopetro	857.095.565.385	578.471.371.817
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	41.340.639.204	-
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	23.976.877.698	-
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	2.635.626.517	10.329.089.652
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	38.731.392.000	4.176.609.400
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	18.096.746.442	7.149.998.201

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 31 tháng 12 năm 2022 như sau :



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Tại 31/12/2022</u>	<u>Tại 01/01/2022</u>
Phải thu khách hàng		
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	263.468.551.307	159.532.823.980
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	240.891.319.134	119.015.926.892
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.508.569.093.119	2.960.942.561.950
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	6.072.371.478	42.824.781.520
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	468.425.781.017	330.013.157.891
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	7.703.064.840	1.623.094.684
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	44.648.768.142	46.042.688.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	97.617.306.431	127.278.832.169
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	11.324.289.964	25.453.339.903
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.918.191.552	691.570.052
Liên doanh Vietsopetro	32.172.105.126	16.020.790.367
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	400.704.741.074	641.923.712.397
Trả trước cho người bán	<u>Tại 31/12/2022</u>	<u>Tại 01/01/2022</u>
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	51.514.955.821	103.777.990.516
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	52.104.356.254	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	-	1.592.496.460
Liên doanh Vietsopetro	-	154.519.338.142
Phải thu khác	<u>Tại 31/12/2022</u>	<u>Tại 01/01/2022</u>
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	25.414.400.469	832.348.541.820
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.838.505.218.442	1.364.868.608.904
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.453.870.134	1.453.870.134
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	19.199.359.072
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	22.587.425.272	53.097.029.622
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	4.688.876.129	6.761.372.118
Phải trả người bán	<u>Tại 31/12/2022</u>	<u>Tại 01/01/2022</u>
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.198.020.679.923	2.387.845.437.216
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	18.736.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.720.355.567	2.702.642.761
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	1.608.812.255	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	42.295.003.571
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	6.850.289.367	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	671.608.995.789	868.294.457.218
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	34.644.319.953	56.189.972.671
Công ty CP PVI	1.330.438.389	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	286.541.907.537	126.596.550.682
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	67.332.755	56.048.570
Liên doanh Vietsopetro	98.827.884.160	134.253.937.100
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	5.863.236.273	5.720.997.084
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.751.769.599	2.181.371.912



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo


Phải trả, phải nộp khác	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	13.403.350.368	163.204.776.065
Chi phí phải trả	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.459.520.688.856	2.109.745.264.552
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	14.897.618.812	8.053.692.787
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	-
Liên doanh Vietsopetro	-	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	1.895.004.232.758	1.294.050.000.000
Mua lại khoản vốn góp vào BCC PVGas Tower	30/09/2022	01/01/2022
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	270.656.824.838	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC





Đặng Thị Hồng Yên

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam